

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC XỨ, HỌ ĐẠO CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM

NGUYỄN PHÚ LỢI^(*)

Công giáo là tôn giáo có hệ thống tổ chức thống nhất từ Giáo hội Hoàn vũ (Tòa Thánh Vatican), đến Giáo hội địa phương (Giáo phận) và Giáo hội cơ sở (giáo xứ), trên toàn thế giới. Tuy nhiên, khi du nhập vào Việt Nam, tổ chức xứ, họ đạo Công giáo được tái cấu trúc lại dựa trên thiết chế của làng Việt truyền thống, tạo nên một mô hình có tính đặc trưng khá độc đáo của Công giáo Việt Nam. Do đó, bên cạnh những điểm chung, tổ chức xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam cũng có những đặc điểm riêng.

1. Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam lấy đơn vị làng xã làm cơ sở, dựa vào tổ chức gia đình, dòng họ để xây dựng và phát triển

Trong quá trình truyền giáo vào Việt Nam, dần dần các giáo sĩ thừa sai đã nhận ra vị trí quan trọng của làng Việt truyền thống. Đó không chỉ là một đơn vị kinh tế - xã hội mà còn là một cộng đồng dân cư có thiết chế tự quản chặt chẽ mà họ có thể dựa vào đó xây dựng giáo hội cơ sở để truyền giáo phát triển đạo. Làng Việt vừa là một cộng đồng kinh tế, một cộng đồng xã hội, một cộng đồng láng giềng, dòng họ bền vững, vừa là một cộng đồng tín ngưỡng, tôn giáo có thiết chế tự quản chặt chẽ. Mỗi làng gồm nhiều xóm, ngõ láng giềng, dòng họ,

phường hội, phe giáp có địa vực riêng, cùng thờ chung một vị Thần Thành hoàng - Thần hộ mệnh của cả cộng đồng cư dân làng xã. Theo tác giả Phan Đại Doãn: “Ở Việt Nam, làng là đơn vị tự cư, đơn vị kinh tế, đơn vị tín ngưỡng và sinh hoạt văn hóa cộng đồng”⁽¹⁾. Điều này phù hợp với lối sinh hoạt tôn giáo mang tính cộng đồng của Công giáo.

Các giáo sĩ thừa sai đã nhận ra điều đó, không chỉ ở vùng nông thôn mà cả ở thành thị. Từ những ngày đầu ở Bắc Bộ, giáo sĩ Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) đã nhận thấy vị trí quan trọng của làng xã người Việt để có thể dựa vào đó xây dựng tổ chức Giáo hội cơ sở phục vụ cho việc truyền giáo phát triển đạo. Tại Kẻ Chợ, cuối năm 1628, sau khi các thừa sai bị cấm hoạt động, giáo dân trong nội thành đã chia thành sáu nhóm trong những khu phố và những gia đình đã được chỉ định để cùng nhau đọc Kinh cầu nguyện, sinh hoạt tôn giáo chung, các thừa sai gửi thư giải thích về ý nghĩa bài Tin Mừng cho từng nhóm đọc cho giáo

*. TS. Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

1. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Kinh nghiệm tổ chức quản lý nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1994, tr. 53.

dân nghe⁽²⁾. Vì vậy, dù không có thừa sai, nhưng sinh hoạt tôn giáo của tín đồ vẫn được duy trì. Các giáo sĩ dòng Tên sau này vẫn theo cách làm đó, giáo dân được tổ chức thành “từng giáo đoàn lớn nhỏ trong tỉnh, trong xã, trong thôn... mỗi làng chọn ba người nam, ba người nữ để đi thăm bệnh nhân. Ở Kẻ Chợ thì chọn 16 nam, 16 nữ”⁽³⁾.

Kinh nghiệm trên đã được các giáo sĩ Hội Thừa sai Paris (MEP) kế thừa, họ cũng dựa vào làng xã của người Việt truyền thống để xây dựng tổ chức xứ, họ đạo. Theo Phan Phát Huôn, tại Miền Nam: “Các cha Thừa Sai Pháp có sáng kiến hợp các giáo hữu thành từng giáo khu mà như chúng ta gọi là họ hoặc là xứ. Các thừa sai đã chịu khó tổ chức một cách chu đáo đời sống Công giáo trong mỗi họ có cha sở hay không có cha sở”⁽⁴⁾. Chính “nhờ hội nhập vào đời sống văn hóa và hạ tầng xã hội bản xứ, các giáo sĩ đã đi vào tận cùng thôn xóm và các phường ở đô thành (phủ Phụng Thiên). Ở kinh thành thì hòa vào các phường, ở nông thôn thì vào xóm làng với những tên làng cổ còn mang tên *Kẻ*”⁽⁵⁾. Không chỉ trong khu vực người Việt, khi du nhập vào vùng dân tộc thiểu số, như người Mường, người Thái, người Hmông ở các tỉnh miền núi phía Bắc, người Xơđăng, người Bana, người Giarai ở Kon Tum và Tây Nguyên, các thừa sai cũng dựa vào đơn vị cư trú buôn, bản truyền thống của cư dân bản địa để xây dựng tổ chức xứ, họ đạo⁽⁶⁾.

Các thừa sai đặc biệt chú trọng đến yếu tố gia trưởng trong các gia đình người Việt, khai thác quan hệ dòng họ, tìm cách lôi kéo người đứng đầu gia đình, dòng họ vào đạo để cả gia đình,

dòng họ theo đạo sau đó phát triển ra cả xóm, cả thôn rồi cả làng. Trong phúc trình gửi vua Tự Đức, Nguyễn Đăng Giai đã chỉ rõ phương pháp mà các giáo sĩ sử dụng để truyền đạo như sau: “trước nhất họ làm cho nhiều người đàn ông theo đạo, tất nhiên cả gia đình người đàn ông ấy cũng theo đạo. Ban đầu có vài gia đình Công giáo, qua thời gian, cả ấp, rồi cả làng đều có đạo Công giáo; và cứ lặng lẽ họ đạo đã đi đến con số khổng lồ như ngày nay”⁽⁷⁾. Biện pháp này cũng được các thừa sai sử dụng khi truyền giáo vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Để truyền giáo, phát triển đạo vào khu vực này, họ đặc biệt chú ý lôi kéo các già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ theo đạo để lôi kéo cả buôn, bản, dòng họ theo đạo.

Bằng biện pháp nêu trên, theo chân các nhà truyền giáo ban đầu ở một số vùng xuất hiện các “*điểm giáo*”. Đây là “một điểm truyền giáo chưa thành một họ, nghĩa là đơn vị thấp hơn đơn vị giáo họ”⁽⁸⁾. Mỗi điểm giáo ban đầu thường chỉ có vài ba gia đình trong một xóm ngõ,

2. Alexandre de Rhodes, *Lịch sử vương quốc Đàng Ngoài*, Tủ sách Đại kết, UBĐKCG TP. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 140.

3. Nguyễn Khắc Xuyên, *Lịch sử Giáo phận Hà Nội* (1626-1954), 1994, bản đánh máy, tr. 90.

4. Phan Phát Huôn, *Việt Nam giáo sử*, Quyển I (1533-1933), Cứu thế Tùng thư, Sài Gòn, 1959, tr. 122.

5. Cao Thế Dung, *Việt Nam Công giáo sử Tân biên* (1553-2000), Quyển I, Cơ sở Truyền thông Dân Chúa (Hoa Kỳ), 2002, tr. 551-552.

6. Nguyễn Hồng Dương, *Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số Giáo phận Kon Tum*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 2/2004.

7. Phan Phát Huôn, *Việt Nam giáo sử*, Quyển I (1533-1933), Sdd, tr. 295.

8. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008, tập II, tr. 416.

một làng xã hay một khu phố, phường. Lúc đầu do chưa có nhà nguyện riêng, giáo dân thường tập trung tại một gia đình nào đó để đọc Kinh cầu nguyện. Khi số tín đồ đông lên mới lập ra các nhà riêng, gọi là *nhà giáo* hay *họ giáo* để làm nơi dạy Kinh bốn cho tân tòng và làm nơi cầu nguyện, trên cơ sở ấy họ đạo ra đời, nhiều họ đạo lập thành một xứ đạo.

Khi xứ đạo đã được xác lập thì sự hình thành xứ đạo mới chủ yếu được tách ra từ các xứ đạo Mẹ. Khi giáo dân tăng lên đến số lượng nhất định cùng với một số điều kiện khác thì một số họ đạo được nâng lên thành xứ đạo, tách khỏi xứ đạo Mẹ. Ngược lại, các họ đạo được thành lập mới chủ yếu do số người mới gia nhập đạo trong các làng xã.

Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, trong các làng xã có giáo dân và lương dân sống xen ghép có hiện tượng "gián tòng lương giáo". Giáo dân được gom lại cư trú ở một nơi riêng thành lập các *giáp đạo* tách biệt với các giáp lương của dân cư không theo đạo. Trong các địa phận do Hội Thừa sai Paris quản lí, ban đầu *giáp đạo* lập *nhà giáo* để làm nơi dạy Kinh bốn cho các tân tòng và là nơi cho giáo dân đến cầu nguyện đọc Kinh bốn, chịu các phép bí tích. Khi số tín đồ nhiều lên các nhà giáo có thể nâng lên thành họ đạo mới. Một số họ đạo gần nhau, sau đó có thể thành lập xứ đạo mới từ việc tách ra khỏi xứ đạo Mẹ. Trước năm 1945 ở Bắc Bộ, trước khi thành lập xứ đạo có bước đệm giữa họ đạo lên xứ đạo với việc thành lập một tổ chức trung gian gọi là "phiên đạo". Phiên đạo được coi là một loại "xứ xép", hay "xứ phụ", thường là một số họ đạo ở liền nhau cách xa nhà thờ xứ, do điều kiện đi lại khó khăn, nhưng chưa đủ điều kiện để lập xứ, linh

mục Chính xứ có thể cử các linh mục phó xứ đến coi sóc mục vụ.

Tại các địa phận thuộc dòng Đa Minh, thay vì các *nhà giáo* gọi là *họ giáo*. Cũng như nhà giáo, họ giáo là bước đệm trước khi thành lập họ đạo. Đây cũng là nơi để các tân tòng đến tìm hiểu Kinh bốn, chịu phép Bí tích và cầu nguyện. Khi có số lượng tín đồ cho phép thì họ giáo được nâng lên thành họ đạo. Một số họ đạo có thể nâng lên thành xứ đạo. Cũng như các địa phận thuộc Hội Thừa sai Paris, trong các địa phận thuộc dòng Đa Minh, trước khi xứ đạo thành lập cũng thiết lập một tổ chức trung gian gọi là "*khu đạo*". Cuốn *Sử kí địa phận Trung* viết: "Xứ nào to rộng lắm, thì được chia làm hai ba khu, mà mỗi khu thường có một thầy Cả coi sóc"⁽⁹⁾.

Ở Miền Bắc, xứ đạo thường tương ứng với một tổng trước đây hay xã hiện nay, họ đạo tương ứng với thôn, làng, còn dân, giáp đạo tương ứng với xóm, ngõ. Khác với Miền Bắc, "họ đạo được "cắm" vào làng làm hạt nhân phát triển thành xứ với nhiều họ đạo nhưng vẫn trong một làng", ở Miền Nam, do cư dân phân tán nên các thừa sai đi gom giáo dân lại thành từng nhóm nhỏ, họ đạo nhỏ⁽¹⁰⁾. Tại Tây Nguyên, các giáo sĩ tìm cách lôi kéo những người đứng đầu dòng họ, hay già làng để cả buôn theo đạo, hoặc mua chuộc một số tù binh, tìm cách "bưng" số người theo đạo ra khỏi buôn, lập nên những "xứ, họ đạo-làng xã Công giáo"⁽¹¹⁾,

9. Manuel Moreno, *Sử kí địa phận Trung*, In tại Phú Nhai đường, 1916, tr. 179.

10. Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc (chủ biên), *Kinh nghiệm tổ chức quản lí nông thôn Việt Nam trong lịch sử*, Sđd, tr. 290.

11. Nguyễn Hồng Dương, *Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo trong vùng dân tộc thiểu số Giáo phận Kon Tum*, Bài đã dẫn, tr. 47.

tách biệt với buôn làng truyền thống để giáo dân giữ đạo và sống đạo.

Như vậy, lấy đơn vị làng xã làm cơ sở, dựa vào gia đình, dòng họ để xây dựng và phát triển là một trong những đặc điểm nổi bật của tổ chức xứ họ đạo ở Việt Nam. Nhờ đó, Công giáo dù có nhiều dị biệt với tâm thức người Việt và trải qua nhiều khó khăn song vẫn tồn tại một cách vững chắc. Trong đó, không thể không phủ nhận được vai trò quan trọng của những người có uy tín trong gia đình, dòng họ. Họ không chỉ là cầu nối giữa các giáo sĩ với giáo dân mà còn là một tông đồ thực sự, có hiệu quả trong việc truyền giáo phát triển đạo ở Việt Nam.

Ngày nay, Giáo hội vẫn lấy đơn vị làng xã, khu dân cư làm cơ sở để xây dựng tổ chức để truyền giáo phát triển đạo, nhất là ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Các khu phố, xóm ngõ, buôn làng vẫn là đơn vị hạt nhân của Giáo hội cơ sở. Ở nhiều nơi, nhất là ở vùng đồng bằng Bắc Bộ hiện nay, những đơn vị đạo như dâu, giáp đạo được tổ chức khá chặt chẽ vươn tới tận khu dân cư ở xóm, ngõ, có cả nhà nguyện.

2. Tổ chức xứ họ đạo Công giáo ở Việt Nam đa dạng về tên gọi, loại hình với cấu trúc nhiều tầng bậc

Theo Giáo Luật, xứ đạo là đơn vị cơ sở thấp nhất của tổ chức Giáo hội Công giáo, xây dựng theo mô hình Phương Tây có tính chung trên toàn thế giới. Nhưng khi du nhập vào Việt Nam, các thừa sai không lấy nguyên mẫu mô hình xứ đạo Phương Tây mà đã có những sáng tạo thiết lập nên các hình thức tổ chức đa dạng về tên gọi, loại hình với cấu trúc nhiều tầng bậc.

Về tên gọi, tổ chức giáo hội cơ sở ở Việt Nam được gọi bằng nhiều danh xưng khác nhau tùy theo tập quán của mỗi địa phương. Ở Miền Bắc và Miền Trung, gọi là *xứ đạo* như ở Châu Âu, còn ở Miền Nam gọi là *họ*, hay *họ nhà thờ*, trong khi vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên lại gọi là *giáo khu*. Đơn vị dưới xứ đạo, ở Miền Bắc và Miền Trung gọi là *họ đạo* hay *họ lễ*, ở Miền Nam gọi là *phần sở* hay *khu đạo*. Linh mục Đỗ Quang Chính giải thích: “ở Đàng Trong dùng từ *họ* thay vì *xứ*, như Họ Gò Thị, Họ An Chỉ, Họ Lái Thiêu... mà không được thêm từ *đạo* theo sau, vì từ ngữ *họ đạo* lại có nghĩa là *Hội những người không xác chết*... Trong sách của Trương Vĩnh Ký còn ghi rõ hơn, từ *họ* dùng cho Miền Nam, còn từ *xứ* dùng cho Miền Bắc”⁽¹²⁾. Từ *họ* nói lên tính chất gia đình, họ hàng thân thích, rộng ra còn để chỉ các hiệp hội, hội đoàn, phường, có tính cùng chí hướng, như họ ông Thánh Duminhgo, họ ông Thánh Giuse. Nói cách khác, từ *họ* nói lên sự ràng buộc chặt chẽ với nhau giữa những người cùng chung huyết thống, dòng họ. Người Công giáo Miền Nam, dùng từ *họ* hay *họ nhà thờ* để gọi về tổ chức tôn giáo của mình nhằm làm nổi bật sự liên kết chặt chẽ giữa các giáo dân trong *họ*, chứ không lỏng lẻo như ở Châu Âu. Ở Châu Âu tín đồ liên hệ với nhau bằng việc duy nhất là tham dự Kinh lễ tại nhà thờ trong những ngày giờ nhất định. Còn ở Việt Nam giáo dân trong họ đạo: “liên kết với nhau bằng nhiều cách, trong nhiều tổ chức, sinh hoạt, không phải chỉ tới nhà thờ tham dự kinh lễ mà thôi. Vì thế *Họ* là một cơ sở

12. Đỗ Quang Chính, *Sinh hoạt họ nhà thờ Việt Nam thời xưa*, Bản tin Hiệp thông, số 5/1999, tr. 266-267.

hay nói đúng hơn là một cơ thể thực sự vững mạnh và sống động... Do đó người ta mới nhận ra được nó là *một* trong những nguyên nhân tác thành sự sinh hoạt tôn giáo cao độ của bốn đạo Việt Nam, chẳng những khác với nhiều tập thể tôn giáo chung quanh, mà khác cả với các cơ cấu tương đương ở Châu Âu⁽¹³⁾.

Vào thế kỉ XVII, XVIII, từ *xứ* để chỉ một tỉnh hay một miền hành chính rộng lớn ở Đàng Ngoài, như xứ Thanh, xứ Nghệ, xứ Đông, xứ Đoài, xứ Nam, xứ Bắc... Công giáo khi du nhập vào Việt Nam, lúc đầu do số linh mục ít nên mỗi linh mục thường coi sóc một xứ rộng lớn như vậy. Khi không có thừa sai thì các thầy giảng chia nhau đi các xứ để coi sóc bốn đạo. Về sau khi có các linh mục Việt Nam, thì mỗi linh mục cũng được sai đi coi sóc các xứ rộng lớn đó. Năm 1673, Linh mục Chiêu ở Kẻ Chợ, coi sóc xứ Kinh Bắc và xứ Sơn Tây; Linh mục Tri ở xứ Kiên Lao, coi sóc xứ Sơn Nam Hạ; Linh mục Quế ở tại Vân No, coi sóc vùng Thanh Hóa và Ninh Bình... Sau này, số linh mục đông hơn, mỗi linh mục ở hẳn một xứ nhỏ như ngày nay, trong các xứ đạo đó có nhiều họ hay họ lẻ thuộc về xứ đạo ấy. Như vậy, “danh từ *họ* có tính cách xã hội, nói lên sự kết hợp chặt chẽ giữa bốn đạo với nhau trong cùng một họ. Còn danh từ *xứ* lại có tính cách địa dư mà thôi và nói lên sự lớn lao về lãnh thổ⁽¹⁴⁾”.

Đơn vị dưới họ đạo có nhiều tên gọi khác nhau, như huyện Xuân Trường, Giao Thủy gọi là *lân* hoặc *giáp*, vùng phía Bắc huyện Hải Hậu và ở các tỉnh Thái Bình, Phải Phòng gọi là *khu đạo*, ở phía Bắc huyện Hải Hậu cũng có nơi gọi là *dầu*, *giáp đạo*⁽¹⁵⁾; huyện Kim Sơn gọi là

dầu, mỗi *dầu* thường tương ứng với một *giong* (xóm), còn ở Tây Nguyên gọi là “*giáo buôn*”.

Hiện nay, thay vì *xứ đạo*, *họ đạo*, gọi là *giáo xứ*, *giáo họ*. Tổ chức giáo dân trong xứ, họ đạo gọi là *Hội đồng Mục vụ giáo xứ* hay *Hội đồng giáo xứ*, với các chức danh *chủ tịch*, *phó chủ tịch hội đồng*, thay vì chức danh chánh trưởng, trùm trưởng, câu, biện. Tuy nhiên, nhiều địa phương vẫn gọi theo tập quán của mình, như ở các xứ đạo Miền Bắc vẫn gọi là Ban hành giáo xứ, họ đạo. Xứ đạo thường lấy tên làng xã nơi có nhà thờ chính xứ làm tên gọi của mình. Đa số họ đạo lấy tên thôn xóm làm tên gọi của họ đạo nhưng cũng có một số họ đạo lấy tên các thánh như họ An Tôn, họ Phêrô, họ Rôsarô...

Về *loại hình*, tổ chức xứ, họ đạo ở nước ta có nhiều loại hình khác nhau. Ngoài *xứ đạo* ở Miền Bắc hay *Họ Nhà thờ* ở Miền Nam, là nơi có linh mục thường xuyên cư ngụ mục vụ theo giáo luật, còn nhiều loại hình khác, như *phiên đạo* hay *giáo khu*. Trước năm 1954, ở Miền Bắc có 45 *phiên đạo*, cũng là nơi có linh mục thường xuyên cư trú. Theo Trương Bá Cần: “*phiên đạo* (annexes) là một loại hình “*xứ xếp*” hay “*xứ phụ*”, chưa đủ điều kiện để trở thành xứ đạo, nhưng lớn hơn các họ đạo. Đó là “một loại họ lẻ có tầm quan trọng hơn các họ lẻ khác trong xứ, nên có một linh mục thường xuyên cư

13. Đỗ Quang Chính, *Sinh hoạt họ nhà thờ Việt Nam thời xưa*, Tlđđ, tr. 267-268.

14. Đỗ Quang Chính, *Sinh hoạt họ nhà thờ Việt Nam thời xưa*, Tlđđ, tr. 268-269.

15. Trường Đại học An ninh Nhân dân, *Tổ chức Giáo hội cơ sở ở địa phận Bùi Chu, tỉnh Nam Định và những vấn đề đặt ra trong công tác an ninh*, Đề tài cấp cơ sở, 1998, tr. 10.

trú”⁽¹⁶⁾. Sau năm 1954, phiên đạo không còn nữa, nhưng hiện nay “tất cả các *phiên* (Annexe: Phụ) đã trở thành giáo xứ cũng như một số giáo họ đã trở thành những giáo xứ đông đúc”⁽¹⁷⁾.

Trong vùng dân tộc thiểu số ở các tỉnh Tây Nguyên có loại hình tổ chức *Giáo khu* (district), cũng là nơi có linh mục thường xuyên cư trú. Năm 1939, địa phận Kon Tum có 3 giáo xứ và 18 giáo khu⁽¹⁸⁾. Giải thích sự giống và khác nhau giữa giáo xứ và giáo khu, Linh mục Trương Bá Cần viết: “*Giáo xứ* thực ra là giáo họ có thể là trung tâm, có thể là đông đúc nên có một linh mục cư trú để phụ trách các giáo họ chung quanh; còn *giáo khu* cũng là một giáo họ có thể là không đông đúc, không trung tâm, nhưng thuận tiện cho linh mục cư trú để phụ trách các giáo họ trong khu vực”⁽¹⁹⁾. Dưới xứ hoặc phiên đạo có *họ đạo*, một loại hình tổ chức Công giáo thuần Việt, độc đáo, cơ bản và phổ biến nhất của Công giáo Việt Nam. Dù là một tổ chức phi quan phương, song sự hiện diện của họ đạo mới thực sự cho biết mức độ phát triển của Công giáo ở một khu vực hay địa bàn nào đó. Trương Bá Cần nhận xét: “Họ hay giáo họ (Charétié) là đơn vị tập hợp các giáo hữu cùng sống trong một địa phận như thôn xóm, làng xã. Nhiều họ hay giáo họ hợp lại thành xứ hay giáo xứ (paroisse). *Xứ* thực ra chỉ là một họ có linh mục thường xuyên cư ngụ và số xứ nhiều hay ít do số linh mục nhiều hay ít; còn số họ nhiều hay ít mới cho thấy mức độ phát triển của một địa phận về chiều rộng”⁽²⁰⁾.

Trước năm 1945, ở Miền Bắc dưới họ đạo còn có các loại hình như *dâu, gia, giáp, lân, tích đạo*. Mỗi đơn vị này thường có 10-15 hộ giáo dân trong các

xóm ngõ. Loại hình này đã bị giải thể sau năm 1954, nhưng hiện nay đã được khôi phục ở hầu hết các địa phương trong cả nước, nhất là các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

Về *cấu trúc*, do lấy đơn vị làng xã làm cơ sở để xây dựng và phát triển, nên cấu trúc của tổ chức xứ, họ đạo ở nước ta có rất nhiều tầng bậc khác nhau. Tùy theo cấu trúc của làng Việt truyền thống ở mỗi vùng miền khác nhau mà cấu trúc của tổ chức xứ, họ đạo cũng có sự khác nhau. Ở Miền Bắc và Miền Trung, cấu trúc của làng Việt truyền thống khá chặt chẽ với nhiều tầng bậc, mỗi làng xã thường có một vài thôn, mỗi thôn có một số xóm, ngõ. Theo đó, xứ, họ đạo ở Miền Bắc và Miền Trung cũng được xây dựng tương ứng, nghĩa là đơn vị Giáo hội cơ sở có nhiều cấp: mỗi xứ đạo thường có một hoặc nhiều họ đạo, mỗi họ đạo có một số dâu, giáp, lân, tích, khu đạo... Cuốn *Sử kí địa phận Trung* viết: “Mỗi xứ gồm lại nhiều họ, mà họ nào cũng có nhà thờ riêng”⁽²¹⁾. Ở Miền Nam, cấu trúc của làng Việt khá đơn giản, có lẽ vì vậy mà đơn vị Giáo hội cơ sở cũng đơn giản, thường chỉ có một hoặc hai cấp, dưới *xứ đạo* (*họ hay họ nhà thờ*), gọi là *phần sở* hay *khu đạo*.

16. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập II, Sđd, tr. 663.

17. Trương Bá Cần, *Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm (1945-1995)*, Công giáo và Dân tộc, 1996, tr. 149.

18. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập II, Sđd, tr. 416.

19. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 127, tháng 7/2005, tr. 156.

20. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Nguyệt san Công giáo và Dân tộc, số 133, tháng 1/2006, tr. 142.

21. Manuel Moreno, *Sử kí địa phận Trung*, Sđd, tr. 175.

Trong những thế kỉ đầu khi mới hình thành, xứ đạo là một vùng rộng lớn, bao gồm một huyện, vài huyện thậm chí một tỉnh, vì vậy các giáo sĩ đã thành lập các *họ đạo* để tiện cho việc quản lí tín đồ và sinh hoạt tôn giáo. Trong điều kiện thiếu linh mục, nên ngoài việc tuyển chọn người lập ra các Hội Thầy giảng, Kẻ giảng, các giáo sĩ thừa sai đặc biệt chú trọng tới việc lập ra các tổ chức mà thành phần là những giáo dân "khôn ngoan, đức hạnh" để cộng tác với họ trong việc thực hiện các lễ nghi cũng như một số công việc khác ở họ đạo⁽²²⁾. Trước năm 1670, ở Việt Nam mới chỉ có *họ đạo* mà chưa hình thành xứ đạo có ranh giới. Xứ đạo chỉ được phân chia có ranh giới do linh mục coi sóc từ thời các giáo sĩ Hội Thừa sai Paris. Năm 1670, Giám mục Lambert de la Motte tới Đàng Ngoài thụ phong thêm 7 linh mục người Việt⁽²³⁾, ngày 14/2/1670, ông ta triệu tập Công đồng Phố Hiến (Hưng Yên), phân chia địa phận Đàng Ngoài thành 9 xứ đạo và cử 9 linh mục người Việt cai quản⁽²⁴⁾.

Tuy vậy, ranh giới các xứ đạo lúc này vẫn chỉ là tương đối trong một vùng rộng lớn. Việc lập xứ đạo, ngoài số lượng tín đồ, chủ yếu phụ thuộc vào số lượng linh mục. Trương Bá Cần cho rằng: "Các xứ (paroisses) hay phiên (annexes), là nơi linh mục cư ngụ, gia tăng nhờ số linh mục gia tăng"⁽²⁵⁾. Không phải mọi họ đạo đều được nâng lên thành xứ đạo. Những họ đạo như vậy họ là *họ đạo lẻ* hay *họ lẻ*. Trong các địa phận thuộc Hội Thừa sai Paris quản lí, những họ đạo được nâng lên thành xứ đạo gọi là *họ trị sở*, các địa phận do dòng Đa Minh quản lí gọi là *họ nhà xứ* như địa phận Hải Phòng⁽²⁶⁾ hay *họ đầu xứ* như địa phận

Thái Bình⁽²⁷⁾. Tên của *họ trị sở* hay *họ đầu xứ* được lấy làm tên gọi của xứ đạo. Cuốn *Sử kí địa phận Trung* viết: "Bằng về tên các xứ, thì xứ nào cũng lấy tên bởi họ đầu nhất, là nơi các thầy cả thường ở"⁽²⁸⁾. Thánh Quan Thầy của họ đạo này đồng thời là Thánh Quan Thầy của xứ đạo. Các họ trị sở hay họ nhà xứ không có nhà thờ riêng, nhà thờ xứ đạo đồng thời là nhà thờ họ trị sở hay họ đầu xứ.

Đến cuối thế kỉ XIX, xứ đạo mới có ranh giới rõ ràng như ngày nay. Giám mục Werceslao Onate Thuận (1880-1884) địa phận Trung (Bùi Chu) là người đầu tiên xây dựng xứ đạo theo mô hình Phương Tây. Ông đã tiến hành "chia địa phận ra nhiều giáo hạt. Mỗi hạt gồm nhiều xứ đạo. Mỗi xứ có nhiều họ lẻ. Khi nào đông giáo dân, lập thêm xứ mới"⁽²⁹⁾. Đầu thế kỉ XX, các họ đạo có đông giáo dân có thể được lập thành "xứ hay thành phiên để có linh mục tới cư trú, chứ ít khi

22. Nguyễn Hồng Dương, *Tin hiểu tổ chức xứ, họ đạo ở Miền Bắc từ thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XX*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4/2000, tr. 30.

23. Năm 1668, 4 thầy giảng người Việt đầu tiên được gửi sang chủng viện Truyền giáo Juthia (Thái Lan), để Giám mục Lambert thụ phong linh mục, gồm Gioan Huệ, Bê-nê-ditô Hiền (Giáo phận Đàng Ngoài), Philipphê Trà và Đa Minh Hảo (Giáo phận Đàng Trong).

24. *Những thư chọn trong các thư chung các đấng Vicario Apostolico và Vicariò Provinciale về dòng ông Thánh Duminhgo đã làm từ năm 1759*, Quyển thứ nhất, In tại Kẻ Sặt, 1903, tr. 3.

25. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập II, sđd, tr. 575.

26. Địa phận Hải Phòng, *Lề luật họ đạo*, Bản đánh máy, 1992, tr. 12.

27. Tòa Giám mục Thái Bình, *Kỷ yếu năm Thánh Giáo phận Thái Bình-60 năm thành lập giáo phận (1936-1996)*, Nxb Hà Nội, 1996, tr. 25.

28. Manuel Moreno, *Sử kí địa phận Trung*, Sđd, tr.175.

29. Trần Đức Huynh, *Lịch sử địa phận Bùi Chu*, Hội Ái hữu Bùi Chu, tại Hoa Kỳ, 2000, tr. 107.

một họ quá đông giáo hữu được tách thành hai, ba họ. Các họ mới được thành lập đều do có người mới xin theo đạo. Số họ mỗi năm gia tăng là do số làng khác có một nhóm người ngoại gia nhập Công giáo, lắm lúc chỉ 10-15 gia đình⁽³⁰⁾.

Tuy nhiên, cho đến đầu thế kỉ XX, nhiều xứ đạo ở Miền Bắc vẫn còn là một vùng rộng lớn. Cuốn *Sử kí Địa phận Trung* viết: “Trong các xứ ấy, có xứ thì các đảng coi sóc, có xứ thì các cụ coi sóc; song các xứ ấy thì chẳng rộng rãi bằng nhau, vì có xứ thì gồm lại ba bốn tổng, có xứ thì một tổng, có xứ thì chỉ có một xã mà thôi⁽³¹⁾. Ví như các xứ Bùi Chu, Trung Linh chỉ trong một làng, nhưng xứ Bách Tính có 16 họ ở 16 làng, xứ Báo Đáp có 24 họ ở 24 làng, xứ Thạch Bi có 27 họ ở 26 làng, xứ Đại Đồng có 25 họ ở 29 làng⁽³²⁾...”

Cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, số lượng tín đồ tăng nhanh, nhiều xứ, họ đạo giáo dân lên hàng nghìn, thậm chí vài nghìn tín đồ. Để tiện cho việc quản lí giáo dân và sinh hoạt tôn giáo, một số họ đạo lớn chia thành các đơn vị nhỏ, như *dâu, giáp, lân, tích* đạo. Những đơn vị này tập hợp một số gia đình giáo nhất định cư trú trong một vài ngõ hay giong đất, cũng có khi là một xóm. Một số dâu, giáp sau đó có thể được nâng lên thành họ đạo mới.

Cơ cấu tổ chức của xứ, họ đạo ở Nam Bộ đơn giản, thường chỉ có hai cấp: họ nhà thờ (xứ đạo), dưới có *khu đạo* (họ lẻ) mà thôi. Theo Phan Phát Huôn, ở Nam Bộ: “Mỗi họ lại chia ra làm nhiều khu, mỗi khu lại đặt dưới sự trông nom cẩn thận của một quới chức⁽³³⁾. Ở Miền Bắc, tổ chức Giáo hội cơ sở có nhiều tầng bậc khác nhau, dưới xứ có các họ đạo, dưới họ đạo

có các dâu, giáp, lân đạo. Cũng có nơi, dưới xứ có các phiên và một số họ đạo lẻ, dưới mỗi phiên có một số họ lẻ.

Đến trước năm 1945, về cơ bản tổ chức xứ, họ đạo ở Việt Nam đã được xây dựng khá hoàn thiện. Hậu quả của cuộc di cư năm 1954 đã làm cho nhiều xứ, họ đạo ở Miền Bắc không còn hoặc còn rất ít giáo dân, phải giải thể hoặc sáp nhập vào các xứ, họ đạo khác. Hơn nữa, cuộc vận động cải tạo Giáo hội cơ sở đã phá vỡ cấu trúc nhiều tầng bậc của đơn vị xứ, họ đạo. Tổ chức Giáo hội cơ sở chỉ còn hai cấp là xứ đạo và họ đạo. Các tổ chức như phiên, dâu, giáp đạo đều bị xóa bỏ. Ở Miền Nam, tổ chức xứ, họ đạo vẫn được duy trì, phát triển và có thêm những yếu tố mới do giáo dân di cư đem tới. Ở những vùng Công giáo di cư, thay vì gọi họ nhà thờ như dân Miền Nam quen gọi, lại gọi là xứ đạo, hay phần sở gọi là họ lẻ... Từ đầu những năm 1990, cơ cấu tổ chức xứ họ đạo đã được khôi phục trở lại với hệ thống ba cấp, gồm xứ đạo - họ đạo - dâu, giáp, khu đạo trên phạm vi cả nước, như ở đồng bằng Bắc Bộ trước năm 1954 (xem sơ đồ).

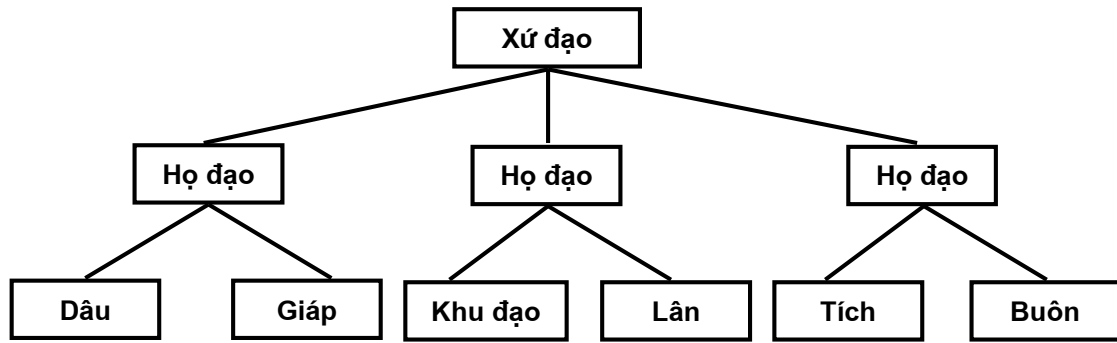
Tóm lại, cơ cấu của xứ đạo ở Việt Nam có những nét rất đặc thù, khác biệt với tổ chức giáo hội cơ sở trên thế giới. Trong đó, “Tổ chức họ đạo, dâu, giáp... là hình thức tổ chức phi quan phương, một cách thức tổ chức sáng tạo của các thừa sai

30. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập II, Sđd, tr. 575.

31. Manuel Moreno, *Sử kí địa phận Trung*, Sđd, tr. 129.

32. Manuel Moreno, *Sử kí địa phận Trung*, Sđd, tr. 130 -209.

33. Phan Phát Huôn, *Việt Nam giáo sử*, Quyển I (1533-1933), Sđd, tr.123.



ngoại quốc ở Việt Nam⁽³⁴⁾, được mô phỏng theo mô hình làng xã truyền thống người Việt. Điều đó làm cho những người theo đạo Công giáo luôn luôn có tâm lý cảm thấy mình như được gắn gũi với truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam.

3. Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam đan lồng vào thiết chế chính trị-xã hội để tồn tại và phát triển

Trong quá trình truyền giáo vào Việt Nam, các thừa sai đã phát hiện ra tổ chức quản lý làng Việt truyền thống không chỉ là một thiết chế hành chính mà còn là một thiết chế tự quản rất hữu hiệu trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, nhất là đối với việc quản lý cộng đồng dân cư, sinh hoạt tôn giáo. Điều này khá phù hợp với việc tổ chức, quản lý sinh hoạt tôn giáo mang tính cộng đồng của đạo Công giáo. Vì vậy, ngay từ buổi đầu truyền giáo vào Việt Nam, các thừa sai dòng Tên đã dựa vào thiết chế làng Việt truyền thống để xây dựng tổ chức giáo hội cơ sở phục vụ cho công tác truyền giáo, phát triển đạo. Theo linh mục Nguyễn Hồng: “Tổ chức làng mạc cũng được các cha để ý đến. Chúng ta sẽ thấy các cha thích ứng vào trong tổ chức xứ đạo. Tổ chức mà ngày nay người ngoại quốc mỗi khi học hỏi đến đều khâm phục. Tổ chức gia đình cũng giúp nhiều vào đời sống đạo của người dân Việt”⁽³⁵⁾.

Làng Việt truyền thống không chỉ là một tổ chức hành chính mà còn là một tổ chức tự quản. Bên cạnh bộ máy hành chính, gồm *Ban kỳ dịch* do lý trưởng đứng đầu, có phó lý, trương tuần, thư kí, thủ quỹ... giúp việc; *Hội đồng hương hội*, do chánh, phó hương hội phụ trách, còn có tổ chức tự quản làng xã, gồm *Hội đồng kỳ mục* do tiên, thứ chỉ cầm đầu. Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo cũng được xây dựng dựa vào thiết chế này. Theo đó, mỗi xứ đạo có một tổ chức gồm những giáo dân được tuyển chọn trong giáo xứ để giúp việc cho hàng giáo sĩ trong việc tổ chức các lễ nghi sinh hoạt tôn giáo và các hoạt động xã hội khác, được gọi là *Hội hàng xứ* hay *Ban hành giáo xứ đạo* có các chức danh như *Chánh trương* đứng đầu phụ trách chung, có phó trương, thư kí, thủ quỹ, tuần kiểm, quản giáo (hay ông Trương, bà Trương) giúp việc. Làng Việt truyền thống có trùm phường, trùm phe, trùm giáp thì họ đạo có *Trùm trưởng* đứng đầu, có phó trùm, tuần kiểm, thư kí, quản giáo giúp việc. Làng Việt truyền thống có các phe, giáp, phường, hội phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa, tín

34. Nguyễn Hồng Dương, *Tìm hiểu tổ chức xứ, họ đạo ở Miền Bắc từ thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XX*, Bài đã dẫn, tr. 32.

35. Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Quyển I, Hiện tại, Sài Gòn, 1959, tr.58.

ngưỡng, còn xứ họ đạo có nhiều hội đoàn phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của giáo dân.

Vào thời các giáo sĩ dòng Tên, mỗi họ đạo chỉ có một tín đồ “đàn anh”, gọi là *ông trùm* do các thừa sai tuyển chọn đặt đứng đầu cai quản các họ đạo cùng với một số giáo dân ngoan đạo, có trình độ để giúp họ trong việc tổ chức các sinh hoạt tôn giáo, như hướng dẫn giáo dân đọc kinh, cầu nguyện ở nhà thờ ngày chủ nhật hay lễ trọng, giảng dạy giáo lý, thăm viếng bệnh nhân hay rửa tội cho trẻ sơ sinh khi không có linh mục hay thầy giảng. Dần dần hình thành nên một tổ chức điều hành các công việc sinh hoạt tôn giáo mà dân gian quen gọi là *Ban hành giáo* xứ họ đạo hay còn gọi là tổ chức *trưởng, trùm*. Vào thời các giáo sĩ thừa sai Hội Thừa sai Paris, tổ chức *trưởng, trùm* được củng cố một bước, nhưng phải đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX mới hoàn thiện như hiện nay.

Ở họ đạo, trong các địa phận do dòng Đa Minh quản lý, ban đầu được gọi là “hội”, do các *chánh, phó trùm* đứng đầu, có thư ký và một số người khác giúp việc, các ông *Trưởng, bà Trưởng* dạy Kinh bốn cho trẻ. Trong các địa phận thuộc Hội Thừa sai Paris, ở các tỉnh Miền Bắc gọi là *Ban hành giáo họ*, do *Trùm trưởng* đứng đầu, có phó trùm, tuần kiểm, thủ dịch (thư ký) giúp việc. Những người dạy Kinh bốn cho trẻ gọi là *quản giáo*. Ở địa phận Vinh gọi là *Ban trùm họ đạo* hoặc *Ban trùm* do *trùm* đứng đầu, có ông *Cầu*, ông *Biện* giúp việc. Nếu họ đạo lớn có thể có *Cầu nhất, Cầu nhì, Biện nhất, Biện nhì*. Người dạy Kinh bốn cho trẻ gọi là *giáo biện* giống như chức quản giáo ở các họ đạo thuộc Hội Thừa sai Paris hay ông

Trưởng, bà Trưởng thuộc dòng Đa Minh. Ở các tỉnh Miền Trung gọi là *Ban chức việc*, do ông *Cầu* đứng đầu, có các *biện việc* là thư ký, thủ quỹ, dạy giáo lý, xướng Kinh trong nhà thờ, ông *đương* giữ gìn trật tự. Ở Miền Nam gọi là *Ban quới (quý) chức*, do ông *Trùm* đứng đầu, ông *Cầu* làm phó và các ông *biện việc*. Theo Linh mục Đỗ Quang Chính: “Chức việc trong họ đạo được chính thức thành lập từ thế kỷ từ thế kỷ 17, nhưng chỉ là để giúp bốn đạo về phương diện tôn giáo thuần túy”⁽³⁶⁾. Đến thời các Đại diện Tông tòa người Pháp, tổ chức này chính thức được thiết lập, củng cố đặt dưới sự chỉ đạo, cai quản trực tiếp của giáo quyền. Năm 1672, Giám mục Lambert triệu tập Công đồng Hải Phố (Hội An), khoản 4 quy định: “Nơi nào có nhiều bốn đạo, mà không có linh mục hoặc thầy giảng, kẻ giảng thì phải chọn một người khôn ngoan, đức hạnh để viếng thăm kẻ liệt lao, rửa tội cho trẻ thơ hoặc những người gần sinh thì, và phải gửi tên người đó về giám mục hoặc bề trên địa phận... Thời đó và trước đấy 50 năm, đã thấy dùng danh từ: Ông Trùm, để gọi một bốn đạo giữ chức vụ trên”⁽³⁷⁾.

Như vậy, ngay từ rất sớm, tổ chức xứ họ đạo Công giáo nước ta đã được xây dựng dựa theo mô hình thiết chế của làng Việt truyền thống. “Đứng đầu các họ đạo là các *trùm trưởng* đàn ông tương tự như các tổ chức làng mạc Việt Nam. Ở các họ đông người thường lại có thầy giảng, thay mặt thừa sai trông coi các họ trong vùng. Các đàn anh và thầy giảng rất được kính nể và vâng nghe. Có điều gì cần

36. Đỗ Quang Chính, *Sinh hoạt họ nhà thờ Việt Nam thời xưa*, Tlđđ, tr. 276.

37. Đỗ Quang Chính, *Sinh hoạt họ nhà thờ Việt Nam thời xưa*, Tlđđ, tr. 276-277.

phân xử họ đưa đến”⁽³⁸⁾. Những người được bầu chọn làm chánh trưởng, trùm trưởng phải là những tín đồ đạo hạnh, có uy tín cả trong đạo cũng như ngoài đời. Theo Cao Thế Dung: “Trùm trưởng của họ đạo là người cao niên đã dành, còn phải có phẩm hạnh, được giáo dân kính mến và tin tưởng. Ông Trùm họ đạo là một tôn danh, một địa vị tinh thần. Cũng như bên lương, các ông Trùm xóm, Trùm phường, Trùm giáp là người cao niên và có uy tín, một lời nói của ông Trùm là một lời khuôn thước, kỉ cương”⁽³⁹⁾.

Trong các đơn vị đạo dưới họ đạo, như *dâu, giáp, khu, lân, tích đạo* thường có ông Trùm đứng đầu, có thể có phó Trùm và các ông bà Trưởng, ông bà quản dạy Kinh bổn cho trẻ em.

Ở *xứ đạo*, địa phận thuộc dòng Đa Minh, ban đầu được gọi là *Hội Hàng phủ* hay *hội hàng xứ* do chánh, phó trưởng đứng đầu. Trong các địa phận Hội Thừa sai Paris ở Miền Bắc gọi là *Ban hành giáo xứ* do chánh phó trưởng phụ trách. Ở địa phận Vinh gọi là *Ban Chức việc* hay *Ban Câu trùm* đứng đầu là *Trùm trưởng, Trùm phó*. Ở Miền Trung và một số tỉnh Miền Nam, cũng được gọi là *Ban chức việc*, nhưng người đứng đầu gọi là *Câu* (như chánh trưởng). Nếu có Câu nhất, Câu nhì, thì Câu nhì giúp việc cho Câu nhất. Chức *Đương* như chức tuần kiểm lo giữ gìn trật tự. *Biện việc* làm các công việc như thư kí, thủ quỹ, dạy giáo lí, xướng kinh trong nhà thờ. Biện việc có từ 3 người trở lên. Phổ biến nhất ở Miền Nam gọi là *Ban quới (quý) chức*. Ban quới chức gồm có bốn chức vụ cơ bản: *Ông Trùm* đứng đầu hàng quới chức xứ đạo. Ông Câu, người giúp việc cho ông

Trùm; *Ông biện việc* đảm nhiệm việc thư kí, thủ quỹ, dạy giáo lí và cuối cùng là ông giáp - người tập sự giúp việc chung của xứ đạo cùng với các quới chức khác. “Tùy theo mỗi xứ đạo các chức vụ trong hàng quới chức có thể nhiều hay ít: có thể có trùm nhất, trùm nhì, câu nhất, câu nhì, còn biện và giáp thì nhiều hơn”⁽⁴⁰⁾. Trong các đơn vị đạo tương đương xứ đạo như *phiên* hay *khu đạo*, cũng có ban hành giáo do *Chánh* hoặc *Trùm phiên*, *khu đứng đầu*, có Trùm phó, quản giáo, thủ dịch giúp việc như ở xứ, họ đạo vậy⁽⁴¹⁾.

Đến trước năm 1945, tổ chức xứ, họ đạo đã được xây dựng hoàn thiện và ổn định. Trong thời kì kháng chiến chống Pháp, ban hành giáo xứ, họ đạo ở một số nơi bị các thế lực đế quốc, tay sai lợi dụng dùng làm công cụ chống phá cách mạng, nhất là ở hai Giáo phận Phát Diệm và Bùi Chu. Sau năm 1954, Việt Nam bị chia thành hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau, tổ chức xứ, họ đạo cũng có sự khác nhau giữa hai Miền Nam Bắc. Ở Miền Bắc, do cơ sở kinh tế-xã hội của xứ, họ đạo bị xóa bỏ, hậu quả của cuộc di cư, của cuộc cải cách ruộng đất, của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp và cuộc vận động cải tạo Giáo hội cơ sở làm cho hệ thống tổ chức của xứ, họ đạo chuyển biến căn bản. Ban hành giáo xứ chỉ còn lại 3 người, gồm 1 Chánh trưởng, 1 phó

38. Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Sdd, tr. 227.

39. Cao Thế Dung, *Việt Nam Công giáo sử Tân biên (1553-2000)*, Quyển I, Sdd, tr. 593.

40. Nguyễn Hồng Dương, *Làng Công giáo Lưu Phương (Ninh Bình) từ năm 1829 đến năm 1945*, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1997, tr. 99-100.

41. Nguyễn Hồng Dương: *Tìm hiểu tổ chức xứ, họ đạo ở Miền Bắc từ thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XX*, Bài đã dẫn, tr. 25.

trưởng và 1 thư kí, ban hành giáo họ còn từ 1-2 người gồm có Chánh, phó Trùm họ đạo. Mô hình tổ chức xứ, họ đạo này tựa như các đội sản xuất của các hợp tác xã nông nghiệp, nhưng chức năng có sự thay đổi, thu hẹp vào các hoạt động tôn giáo thuần túy, tuân thủ sự quản lí của chính quyền cơ sở.

Ở Miền Nam, tổ chức xứ, họ đạo vẫn được duy trì, củng cố, phát triển và có những yếu tố mới do giáo dân Miền Bắc di cư mang tới. Năm 1971, tại xứ Phủ Cam địa phận Huế xuất hiện mô hình *Hội đồng giáo xứ* - một loại hình Ban hành giáo xứ, họ đạo mở rộng, rồi phát triển lan rộng ra các tỉnh Miền Nam. Sau năm 1975, cuộc vận động cải tạo giáo hội cơ sở cơ bản đã xóa bỏ Hội đồng giáo xứ ở các tỉnh phía Nam, trở lại mô hình Ban hành giáo xứ đạo giống như ở Miền Bắc. Nhưng từ khi có chính sách đổi mới của Đảng ta, Giáo hội chú trọng củng cố lại tổ chức xứ, họ đạo theo hướng thích ứng với thiết chế chính trị-xã hội.

Năm 1989, Giám mục Giáo phận Phát Diệm Bùi Chu Tạo ra thư kiện toàn lại hành giáo xứ, giáo họ⁽⁴²⁾. Năm 1992, Giám mục Giáo phận Hải Phòng Nguyễn Tùng Cương ban hành cuốn *Lề luật họ đạo* xác định "Hội đồng giáo xứ là ban lãnh đạo giáo xứ, thành viên gồm các vị Chánh phó trưởng, Trùm trưởng các họ hay khu. Ban thường trực giáo xứ do hội đồng giáo xứ bầu ra, thành phần gồm có 1 ông Chánh trưởng, 1 ông Phó trưởng, 1 ông Thư kí"⁽⁴³⁾.

Năm 1994, Tổng Giám mục Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh Nguyễn Văn Bình nêu vấn đề thống nhất tổ chức Giáo hội cơ sở theo khuyến cáo của Giáo luật năm 1983⁽⁴⁴⁾, lấy tên là *Hội*

đồng giáo xứ. Năm 1996, Giám quản Huỳnh Văn Nghi ban hành *Quy chế Hội đồng giáo xứ*. Đến năm 2002, Tổng Giám mục Giáo phận Thành phố Hồ Chí Minh Phạm Minh Mẫn ban hành *Quy chế Hội đồng mục vụ giáo xứ* gọi tắt là *Hội đồng giáo xứ*⁽⁴⁵⁾. Năm 2003, Tổng Giám mục Hà Nội cũng ban hành *Quy chế Hội đồng giáo xứ*.

Theo đó, về cơ bản cơ cấu của Hội đồng giáo xứ ở Việt Nam đã được thiết lập giống nhau, gồm có *Ban thường vụ* và *các ủy viên*. Ban thường vụ có 5 người gồm Chủ tịch, 2 Phó Chủ tịch (1 Phó Chủ tịch Nội vụ phụ trách công việc của nội bộ giáo xứ và 1 Phó Chủ tịch phụ trách công tác đối ngoại, bác ái xã hội), thư kí và thủ quỹ. Các ủy viên là trưởng các họ đạo, các hội đoàn và các ủy ban đặc trách mục vụ, kinh tế. Các ủy ban này có nhiều bộ phận, như Ủy ban phụng vụ và Thánh nhạc, Ủy ban giáo dục và giáo lí, Ủy ban truyền giáo và đoàn thể, Ủy ban giới trẻ và thiếu nhi, Ủy ban tài chính và bác ái xã hội. Ở họ đạo có Ban hành giáo hoặc Hội đồng giáo họ, gồm Trưởng ban, 1 phó Trùm, thư kí, thủ quỹ.

42. Tòa Giám mục Phát Diệm, *Thư chung của Đức Giám mục Bùi Chu Tạo (1959-1998)*, bản đánh máy, 2004, tr. 206-210.

43. Địa phận Hải Phòng, *Lề luật họ đạo*, Bản đánh máy, 1992, tr. 11.

44. Điều 536 giáo Luật 1983 khuyến cáo: "Nếu Giám mục Giáo phận xét thấy thuận lợi, sau khi đã tham khảo ý kiến của hội đồng linh mục, thì nên thiết lập trong mỗi giáo xứ một Hội đồng mục vụ, do cha sở đứng đầu, trong hội đồng này, các Kitô hữu cùng với những người tham gia vào trách nhiệm mục vụ của giáo xứ, chiếu theo chức vụ của họ, phải góp phần cổ vũ sinh hoạt mục vụ. Hội đồng mục vụ chỉ có quyền tư vấn và được điều hành theo các quy tắc do Giám mục Giáo phận thiết lập".

45. Tòa Giám mục TP. Hồ Chí Minh, *Ban hành Quy chế Hội đồng Mục vụ Giáo xứ*, NS CG&DT, số 90, 2002.

Hiện nay ở hầu hết các tổ chức xứ, họ đạo đã được xây dựng theo mô hình Hội đồng giáo xứ, có quy mô và cơ cấu lớn hơn Ban hành giáo trước đây. Nếu như Ban hành giáo xứ chỉ có 3-5 người, Ban hành giáo họ có 1-2 người, thì nay Ban Thường trực Hội đồng giáo xứ có từ 5-7 người, hoặc từ 7-9 người, Hội đồng giáo xứ có từ 15-20 người, thậm chí có nơi lên tới hàng trăm người. Việc hình thành Hội đồng giáo xứ làm cho cơ cấu tổ chức của xứ, họ đạo được mở rộng có quy mô khá lớn với đầy đủ các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng và các ban, ngành mục vụ. Như vậy, giáo hội Công giáo cơ sở đã được xây dựng giống như hệ thống chính trị cơ sở với hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cùng các đoàn thể chính trị, xã hội. Một lần nữa tính chất song trùng giữa hai tổ chức đạo-đời này lại xuất hiện trong các vùng Công giáo, nhất là các vùng Công giáo tập trung.

Việc chuyển từ mô hình *Ban hành giáo xứ, họ đạo* sang mô hình *Hội đồng giáo xứ* dựa trên cơ sở xã hội ở nước ta. Nếu mô hình *Ban hành giáo xứ, họ đạo* được xây dựng dựa trên cơ sở thiết chế xã hội của làng Việt truyền thống, thì mô hình *Hội đồng giáo xứ* lại dựa trên thiết chế của hệ thống chính trị-xã hội cơ sở hiện nay. Sau năm 1954, ở Miền Bắc và sau năm 1975, ở Miền Nam, khi thiết chế xã hội truyền thống bị giải thể, thay vào đó là hệ thống chính trị cơ sở với các tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể quần chúng, thì mô hình ban hành giáo xứ, họ đạo của tổ chức Giáo hội cơ sở không còn cơ sở để tồn tại, thay vào đó là mô hình Hội đồng giáo xứ phù hợp hơn với thiết chế chính trị-xã hội mới. Qua đó cho thấy, Giáo hội luôn tìm

cách thích ứng, đan lồng tổ chức Giáo hội cơ sở vào thiết chế xã hội để tồn tại và phát triển.

4. Xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam là cộng đồng tôn giáo có tính cố kết cao, co cụm đến biệt lập

Trước Công đồng Vatican II (1962-1965), do việc phủ nhận tín ngưỡng, văn hóa bản địa đã tạo thành những cộng đồng tôn giáo khá biệt lập và xa lạ với các cộng đồng dân cư khác. Ngay từ buổi đầu mới du nhập vào nước ta, những người theo đạo đã hoàn toàn từ bỏ tín ngưỡng truyền thống, nhất là tục thờ cúng tổ tiên, bởi vậy họ đã bị xem là những người xa lạ với chính đồng bào mình trên chính quê hương mình. Trong báo cáo ngày 12/10/1647, giáo sĩ J. Cabral nhận xét người giáo dân Việt Nam: “họ từ bỏ đạo cũ một cách trọn vẹn đến độ không còn lại dấu vết nào của đạo cũ nơi họ, tựa hồ như chưa bao giờ theo đạo đó. Thật là đáng kinh ngạc”⁽⁴⁶⁾. Ông cảnh báo “để bảo tồn giáo hội này, các thừa sai phải hành động một cách thận trọng. Họ phải tránh những cuộc tập hợp lớn, một cách lộ liễu và họ phải thích nghi cách ăn mặc, lối kiến trúc, và tất cả việc khác, khi có thể được, với tập tục của địa phương”⁽⁴⁷⁾.

Trước năm 1954 ở Miền Bắc, sau năm 1975 ở Miền Nam, giáo dân thường được gom lại hoặc tìm cách cư trú cạnh nhau trong các làng xã-xứ, họ đạo. Không chỉ có các làng Công giáo toàn tông mà ở cả các làng “xôi đỗ”, họ cũng cư trú trong

46. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2008, tập I, tr. 156.

47. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập I, Sdd, tr. 157.

các xóm đạo-họ đạo riêng tách hẳn các cộng đồng dân cư khác. Tình trạng này càng trở nên rõ nét hơn vào cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX do chủ trương “giáo tông lương giáo” của Giáo hội. Điều đó càng làm cho giáo dân phải co cụm trong các xứ, họ đạo-làng Công giáo để giữ đạo, sống đạo. Theo Cao Thế Dung: “Họ đạo thường là một xóm đạo ở cùng trong một làng. Về sau, do sự “cấm nghi lễ Trung Hoa”, giáo dân không được phép tham dự vào việc làng và cúng tế của làng nên tự cô lập thành một ốc đảo. Những xóm đạo nhỏ không chịu nổi sự cô lập, một là do tự cô lập và bị làng cô lập nên bỏ làng, di cư đến làng có giáo dân đông đúc để dựa vào nhau, dần dần thành những làng toàn tông. Các làng này bị cô lập bởi các làng Lương xung quanh”⁽⁴⁸⁾.

Sống trong những làng, xóm-xứ, họ đạo riêng biệt, cắt đứt các mối quan hệ với các cộng đồng dân cư xung quanh, nhất là các lễ hội, tín ngưỡng truyền thống, giáo dân co cụm thành những “ốc đảo” dưới sự chăm sóc “phần hồn” của các giáo sĩ (chủ yếu là người nước ngoài). Đó là những cộng đồng tôn giáo thuần nhất, ít nhất là về mặt tín ngưỡng, đức tin, giáo dân có một niềm tin tuyệt đối vào Chúa, từ bỏ mọi tín ngưỡng truyền thống. Điều ấy đã dẫn đến tình trạng *từ một cộng đồng huyết thống hoặc láng giềng chuyển thành một cộng đồng tôn giáo (giáo tộc)*. Đây là điều khác biệt và là một đặc điểm cơ bản của tổ chức xứ, họ đạo ở Việt Nam. “Giáo dân bị cô lập trong cộng đồng làng xã. Thực tế là do sự sai lầm và khắt khe của một số thừa sai Đa Minh, Âu Tinh, và Thừa sai Balê, một người tông giáo bấy giờ đã phải bỏ

luôn việc làng và hội làng, bỏ cả việc họ hàng, cúng tế tổ tiên, một truyền thống văn hóa lâu đời ở nông thôn. Các họ đạo không còn từ đường thờ tổ tiên, giáo dân tân tông cũng phải “tự tách mình khỏi gia đình”. Dù vậy, trên thực tế họ đạo vẫn là một đơn vị của làng, tùy thuộc vào làng sau lũy tre xanh”⁽⁴⁹⁾.

Tình hình lúc đó đã tạo nên nơi người giáo dân một tâm lí sống có phần co cụm trong “giáo tộc” - họ đạo, trong cộng đồng những người cùng đức tin, xa lánh các cộng đồng cư dân khác. Đó là “một cộng đồng mạnh, cố kết, nhiều khi còn hơn cả làng Việt bình thường”⁽⁵⁰⁾. Ngày nay, mặc dù còn rất ít những làng xã toàn tông, giáo dân cũng cởi mở hơn trong các mối quan hệ với các cộng đồng dân cư khác, nhất là khi “vạ” nghi lễ Trung Hoa đã được cởi bỏ, người Công giáo được thờ kính tổ tiên, song nhìn chung, họ vẫn là những cộng đồng khá biệt lập với các cộng đồng dân cư khác.

5. Tổ chức xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam lấy giáo dân làm chủ thể cho việc sống đạo, giữ đạo và phát triển đạo

Xứ, họ đạo-làng Công giáo tồn tại và phát triển mạnh mẽ ngoài việc được tổ chức chặt chẽ còn lấy giáo dân làm chủ thể để sống đạo, giữ đạo và phát triển đạo. Một trong những đặc điểm nổi bật của người giáo dân Việt Nam là họ rất chuyên cần trong đời sống đạo, sớm tối đọc Kinh cầu nguyện và siêng năng lãnh nhận các bí tích. Thừa sai J. Cabral nhận

48. Cao Thế Dung, *Việt Nam Công giáo sử Tân biên (1553-2000)*, Quyển II, Sđd, tr. 771.

49. Cao Thế Dung, *Việt Nam Công giáo sử Tân biên (1553-2000)*, Quyển II, Sđd, tr. 770.

50. Nguyễn Hồng Dương, *Làng Thiên Chúa giáo Phú Nhai thời cận đại*, Dân tộc học, 1993, tr. 22.

xét, người giáo dân Việt Nam: “có một đức tính tự nhiên rất tốt, không mắc phải tật xấu chung của nhiều dân tộc khác... Họ rất chuyên cần trong việc lãnh nhận các bí tích và chu toàn các bổn phận của người Công giáo. Họ rất tự hào về đạo của mình và xưng đạo một cách công khai mà không hổ thẹn. Họ thương yêu và giúp đỡ nhau như anh em một nhà”⁽⁵¹⁾. Người giáo dân Việt Nam chuyên cần trong việc đọc Kinh cầu nguyện không chỉ ở nhà thờ ngày Chủ nhật hay lễ Trọng mà họ thường đọc Kinh ở nhà riêng. Từ những đặc điểm đó đã được các thừa sai tổ chức lại trong các xứ, họ đạo, tạo thành những cộng đồng đức tin sống động và bền vững để có thể tồn tại và phát triển trước bao biến cố thăng trầm của lịch sử. Linh mục Trương Bá Cần nhận xét: “Tồn tại lâu dài và hiện thực chỉ là những cộng đồng tín hữu sống động, rất gắn bó với đức tin và cơ cấu từ thế hệ này qua thế hệ khác. Đó là thành quả dễ thấy nhất của 300 năm truyền giáo, trong đó có những năm đầy thuận lợi dưới thời Pháp thuộc... Những cộng đồng tín hữu, những xứ đạo, họ đạo vẫn tiếp tục tồn tại, mặc dầu bao nhiêu biến đổi của thời cuộc...”⁽⁵²⁾.

Người giáo dân còn rất tích cực làm việc tông đồ truyền giáo phát triển đạo. Một người sau khi đã gia nhập đạo lại tìm cách lôi kéo người khác, nhất là gia đình, bạn bè, người thân cùng theo đạo. Thừa sai J. Cabral nhận xét một người khi đã: “được đón nhận đức tin liền tìm cách lôi kéo người khác và tìm cách dạy cho họ. Họ không giữ lấy cho mình kho tàng mà mình đã được và đó là một trong những nguyên nhân chính làm cho mùa gặt ở đây mỗi năm dồi dào như thế”⁽⁵³⁾. Các thừa sai khi đến nước ta đều có chung một nhận xét

là người giáo dân Việt Nam có tinh thần tông đồ rất cao, trước hết là của những người có uy tín trong cộng đồng. Linh mục Nguyễn Hồng nhận xét: “Biết bao kết quả thu lượm được do những giáo dân như bà Maria Minh Đức, quan Phalô, thầy sĩ Antoniô, công chúa Catarina... Tất cả các đàn anh trong họ, những người biết ăn nói hay có học thức đôi chút đều là những tông đồ giáo dân trong khu vực và nghề nghiệp của mình”⁽⁵⁴⁾. Trong những năm đầu ở Đàng Ngoài, các thừa sai dòng Tên chủ yếu quanh quẩn ở kinh thành Kẻ Chợ, nhưng nhờ có tinh thần tông đồ nhiệt tình của giáo dân mà: “Công giáo đã phát triển nhanh chóng như những vết dầu loang, một người, sau khi vào đạo, về kéo theo cả gia đình, họ hàng, lối xóm đi theo... Sự hiện hữu của Công giáo ở những nơi mà các thừa sai chưa đặt chân tới, chắc chắn là do hoạt động của các giáo hữu tận tòng. Các hoạt động của tông đồ giáo dân như thế, sau này khi tình hình trở nên khó khăn, có thể không còn ào ạt như trước, nhưng được tổ chức chặt chẽ hơn với cơ cấu câu trùm và các thầy giảng, kẻ giảng”⁽⁵⁵⁾.

6. Xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam là một cộng đồng tôn giáo có chủ thuyết rõ ràng, có chủ chăn cụ thể và có tổ chức chặt chẽ với một đội ngũ tương trùm có lòng mộ đạo có đức vâng phục giáo quyền cao.

51. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 158.

52. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập II, Sđd, tr. 766.

53. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập I, Sđd, tr. 154.

54. Nguyễn Hồng, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Sđd, tr. 277.

55. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 193.

Công giáo là một tôn giáo có chủ thuyết rõ ràng với một nền thần học cao siêu, những giáo lí, giáo luật chặt chẽ và một hệ giá trị đạo đức giàu tính nhân văn, rất gần với đạo lí đời thường. Hệ thống giá trị của chủ thuyết đó từng bước thấm sâu và in đậm nơi người giáo dân trở thành một nếp sống đạo thông qua giáo dục, sinh hoạt tôn giáo và cách thức tổ chức quản lí đạo. Công giáo tập hợp các tín đồ thành những cộng đồng có nếp sống văn hóa mang đặc trưng riêng. Đó là một cộng đồng gắn bó với nhau chặt chẽ bởi đức tin khó lay chuyển, trong một hệ thống giáo lí khó có thể vi phạm, với một tổ chức nhân sự chặt chẽ, nghi lễ tôn giáo tôn nghiêm, sinh hoạt tâm linh quy củ tạo nên cho tín đồ một cuộc sống tâm linh ổn định, sống tin tưởng vào cuộc sống hiện tại cũng như ở thế giới bên kia, một ý thức tu dưỡng đạo đức xứng đáng để được hưởng phúc trong cuộc sống trần thế cũng như trong cõi vĩnh hằng. Cộng đồng Công giáo không chỉ lo cho bản thân mình mà còn quan tâm đến đời sống của người ngoại đạo, xuất phát từ nguyên lí đạo yêu thương đồng loại. Trong những hoàn cảnh và điều kiện cho phép, người Công giáo không quản khó khăn, tốn kém để cứu mang người ngoại đạo trong cơn hoạn nạn và luôn khuyến dụ người đời cải đạo để được hưởng ơn cứu rỗi của Chúa.

Công giáo: “trước tiên, được trình bày như một đạo yêu thương, có thưởng, có phạt, thu hút được nhiều người. Những người theo đạo quả thực có để ý tới những người chung quanh: lo chôn cất những người nghèo, nhất là trẻ em nghèo được lãnh nhận phép Rửa trước khi chết; nhiều nơi lập ra các nhà

thương, bệnh viện, không phải với quy mô trang bị, bác sĩ, y tá như ngày nay, nhưng là nơi chữa trị cho những người nghèo; các thừa sai đem theo một số thuốc trị bệnh theo phương pháp Tây phương có hiệu quả cao hơn, thu hút được người nghèo và những người thuộc các tầng lớp cao đang mắc bệnh nan y hoặc quá nguy ngập”⁽⁵⁶⁾. Trong điều kiện xã hội Việt Nam ở những thế kỉ XVII đến đầu thế kỉ XX, khi xã hội phong kiến đang suy tàn, chiến tranh, loạn lạc, khổ cực, người dân lâm vào tình cảnh tuyệt vọng thì Công giáo thực sự đem đến cho một bộ phận quần chúng niềm tin tôn giáo mới, một lối giải thoát mới.

Không chỉ là một tôn giáo có chủ thuyết rõ ràng, được truyền dạy một cách bài bản mà Công giáo còn được tổ chức chặt chẽ, có chủ chăn cụ thể và một đội ngũ trưởng, trùm có lòng mộ đạo với một tinh thần tông đồ giáo dân rất cao và đức vâng phục giáo quyền gần như tuyệt đối. Ngay từ thế kỉ XVII, công cuộc truyền giáo ở Việt Nam đã được tổ chức chặt chẽ, vùng truyền giáo chia thành các địa phận. Mỗi địa phận do một giám mục cai quản, có thể có phó giám mục, một vài thừa sai giúp việc và đào tạo thấy giảng, linh mục bản xứ. Mỗi địa phận chia làm nhiều giáo xứ do linh mục nước ngoài hoặc linh mục bản địa trông coi, có sự trợ giúp của ban hành giáo gồm những tín đồ có uy tín với giáo dân. Dưới giáo xứ là các họ đạo, thường theo đơn vị làng xã, có trùm trưởng, trùm phó điều hành việc đạo. Trong mỗi xứ đạo,

56. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập I, sđd, tr. 194.

bên cạnh linh mục chính xứ còn có đội ngũ thầy giảng giúp việc, có thể thay thế linh mục xứ khi họ vắng mặt. Chính nhờ có nền nếp và tổ chức chặt chẽ như vậy, nên “việc truyền giáo từ nửa sau thế kỉ XVII đến hết thế kỉ XVIII, mặc dù có những trở ngại lớn như chiến tranh và cấm đạo thường xuyên, vẫn được duy trì và mỗi khi có cơ hội thuận lợi lại được đẩy mạnh và tiến triển dần dần”⁽⁵⁷⁾. Theo Linh mục Trương Bá Cần: “Vào cuối thế kỉ XVIII, hệ thống tổ chức của Công giáo, ở Đàng Trong và ở Đàng Ngoài, cũng gần giống như ngày nay. Nghĩa là có một tổ chức từ trên xuống dưới hết sức chặt chẽ; giám mục, rồi linh mục quản hạt hay quản xứ, đến trùm trưởng và giáo hữu. Đó là chưa nói đến sự phục tùng hầu như vô điều kiện đối với các Thánh bộ ở Roma”⁽⁵⁸⁾.

Dưới thời Nguyễn, Công giáo vẫn tồn tại bền bỉ, bất chấp chính sách cấm đạo, đôi khi rất khốc liệt của nhà nước phong kiến. Lí giải về vấn đề này, Nguyễn Quang Hưng viết: “Khác với các tôn giáo, tín ngưỡng bản địa, Công giáo có số lượng chức sắc tôn giáo đông đảo, được đào tạo tương đối cơ bản, phẩm trật Giáo hội chặt chẽ, chia cấp lãnh đạo từ Trung ương tới địa phương, có người đứng đầu cai quản

từng giáo xứ, giáo phận. Tổ chức chặt chẽ của Giáo hội Công giáo vừa có tính tổ chức, vừa có kỉ luật theo kiểu hội kín có minh chủ và có chủ thuyết rõ ràng. Các làng Công giáo vừa được tổ chức theo kết cấu chặt chẽ làng xã truyền thống, vừa theo tổ chức của Công giáo thực sự chẳng khác gì những lò cốt, giúp người Công giáo vượt qua các cuộc bắt đạo”⁽⁵⁹⁾.

Tóm lại, tổ chức xứ, họ đạo Công giáo ở Việt Nam là một thiết chế đặc thù, vừa mang những nét chung của mô hình Giáo hội Công giáo cơ sở (mô hình xứ đạo), vừa có những đặc trưng riêng của Việt Nam (mô hình họ đạo, dâu, giáp đạo dựa trên thiết chế của làng Việt truyền thống). Điều đó đã góp phần làm cho Công giáo vốn xa lạ với tâm thức người Việt có khả năng tồn tại và phát triển được ở Việt Nam./.

57. Nguyễn Văn Kiệm, *Sự du nhập của Thiên chúa giáo vào Việt Nam từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc Việt Nam, 2001, tr. 66.

58. Trương Bá Cần (chủ biên), *Lịch sử phát triển Công giáo ở Việt Nam*, tập I, sdd, tr. 553.

59. Nguyễn Quang Hưng, *Công giáo Việt Nam thời kì triều Nguyễn (1802-1884)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2007, tr. 372.